

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

(Từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026)

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

NĂM 2026



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

Website : www.dpm.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

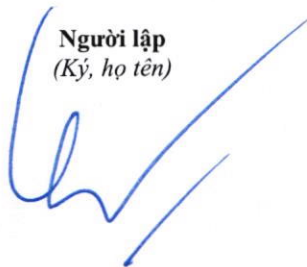
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		621.223.471.220	341.178.134.162
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119.954.024.470	147.547.562.394
1. Tiền	111	V.01	19.783.545.017	6.182.699.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.170.479.453	141.364.863.013
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.762.230.515	131.073.672.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		248.977.262.913	15.639.299.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125.455.777.088	114.145.723.674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		57.329.190.514	1.288.650.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		66.847.519.935	56.800.528.109
1. Hàng tồn kho	141	V.04	66.847.519.935	58.320.041.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		-	-1.519.513.530
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.659.696.300	5.756.370.684
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.023.190.786	3.105.254.069
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		636.505.514	2.651.116.615
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		34.768.190.178	33.311.240.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	60.000.000	60.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.722.940.768	28.034.555.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.238.301.774	7.493.449.022
- Nguyên giá	222		82.017.005.213	80.171.135.888
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-72.778.703.439	-72.677.686.866
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.484.638.994	20.541.106.149
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.772.002.256	-1.715.535.101
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		4.985.249.410	5.216.685.524
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	4.985.249.410	5.216.685.524
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		655.991.661.398	374.489.374.857
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		450.553.274.040	184.733.756.910
I. Nợ ngắn hạn	310		450.553.274.040	184.733.756.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		247.741.664.449	12.077.123.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.346.650.109	147.117.661.604
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.280.000	3.280.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.294.163.341	1.169.675.028
5. Phải trả cho người lao động	315		6.773.932.781	17.372.231.961
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		827.406.775	399.629.590
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		20.000.000	19.090.909
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		67.729.448.035	25.865.483
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.816.728.550	6.549.198.399
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		205.438.387.358	189.755.617.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.076.870.114	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.476.799.140	64.870.899.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		59.691.831.024	44.656.563.325
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.784.968.116	20.214.336.518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		655.991.661.398	374.489.374.857

Người lập
(Ký, họ tên)

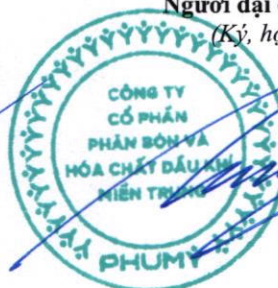


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phê duyệt, Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lương Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.370.894.717.763	1.561.318.397.559	2.641.638.246.389	2.568.025.951.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		35.792.736.540	53.611.524.183	67.507.171.929	80.668.499.434
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.335.101.981.223	1.507.706.873.376	2.574.131.074.460	2.487.357.452.301
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	1.307.985.490.319	1.477.844.750.981	2.519.338.243.373	2.436.746.553.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		27.116.490.904	29.862.122.395	54.792.831.087	50.610.899.290
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.26	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.28	391.655.549	752.282.774	1.033.294.300	1.578.564.850
8. Chi phí tài chính	23		135.835.617	17.534.247	135.835.617	17.534.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		135.835.617	17.534.247	135.835.617	17.534.247
9. Chi phí bán hàng	25		10.438.563.217	8.293.997.114	19.865.199.003	18.568.849.237
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.910.950.324	5.427.572.629	11.446.793.910	10.681.634.538
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		11.022.797.295	16.875.301.179	24.378.296.857	22.921.446.118
12. Thu nhập khác	31		484.197.305	144.682.526	484.197.305	2.437.682.526
13. Chi phí khác	32		184.981.481	-	184.981.481	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		299.215.824	144.682.526	299.215.824	2.437.682.526
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.322.013.119	17.019.983.705	24.677.512.681	25.359.128.644
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.275.202.624	3.403.996.741	4.946.302.536	5.071.825.729
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.046.810.495	13.615.986.964	19.731.210.145	20.287.302.915
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
(Ký, họ tên)

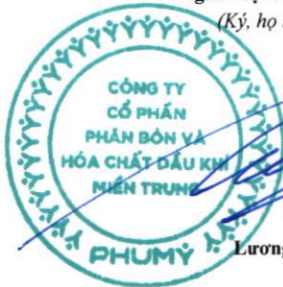
Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Viên

Phê duyệt, Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lương Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	24.677.512.681	25.359.128.644
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.145.972.280)	(679.908.151)
- Khấu hao TSCĐ	2	1.270.999.933	881.122.452
- Các khoản dự phòng	3	(1.519.513.530)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.033.294.300)	(1.578.564.850)
- Chi phí lãi vay	6	135.835.617	17.534.247
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	23.531.540.401	24.679.220.493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(298.673.946.439)	(94.199.731.405)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.527.478.296)	(50.997.888.237)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	263.316.422.083	97.674.649.893
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.237.328.647	30.551.961
- Chi phí đi vay đã trả	14	(135.835.617)	(17.534.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.561.108.010)	(2.647.773.056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	622.800.000	30.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.403.710.583)	(1.446.641.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.593.987.814)	(1.446.641.667)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.032.844.410)	(99.880.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.033.294.300	1.430.203.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.999.550.110)	71.829.389
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.000.000.000	16.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.000.000.000)	(16.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(27.593.537.924)	(25.564.823.056)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	147.547.562.394	164.497.235.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	119.954.024.470	138.932.412.505

Người lập
(Ký, họ tên)

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Viên

Phê duyệt, Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lương Anh Tuấn



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4100733174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty được thực hiện phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chẵn chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh

- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt		97.365.083	339.415.863	
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)		19.686.179.934	5.843.283.518	
- Tương đương tiền (**), trong đó:		100.000.000.000	141.364.863.013	
Trích lãi của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		248.977.262.913	364.863.013	
Cộng		119.783.545.017	147.547.562.394	
(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn				
VCB Bình Định		4.900.423.477	3.150.070.546	
Agribank Bình Định		5.806.994.231	475.047.725	
BIDV Bình Định		4.551.314.578	111.326.479	
Vietinbank Bình Định		4.214.549.389	1.713.574.489	
Khác		212.898.259	393.264.279	
Cộng		19.686.179.934	5.843.283.518	
(**) Chi tiết số dư tương đương tiền				
		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Kỳ hạn	Số dư	Kỳ hạn	Số dư
BIDV Bình Định	1 tháng	30.000.000.000	1 tháng	32.000.000.000
VCB Bình Định	1 tháng	30.000.000.000	1 tháng	35.000.000.000
			3 tháng	20.000.000.000
Vietinbank Bình Định	1 tháng	30.000.000.000	1 tháng	10.000.000.000
ACB Chi nhánh Đắk Lắk	1 tháng	10.000.000.000	1 tháng	24.000.000.000
Pvcombank Quy Nhơn		-	1 tháng	10.000.000.000
Agribank Bình Định		-	3 tháng	10.000.000.000
Trích lãi của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1 tháng	170.479.453	1-3 tháng	364.863.013
Cộng		100.170.479.453		141.364.863.013
			119.783.545.017	147.547.562.394
02- Các khoản đầu tư tài chính				
		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
2.1- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-
a) Ngắn hạn	-	-	-	-

b) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
2.2- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		-	15.190.620.595	-
Công ty TNHH TM Thiên Long	30.141.794.739	-		-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THỊ	25.281.547.500	-	-	-
Công ty TNHH MTV TM-DV Sơn Nguyệt	25.282.179.656	-	-	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	117.957.775.000	-		-
Các khách hàng khác	50.313.966.018	-	448.678.706	-
Cộng	248.977.262.913	-	15.639.299.301	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-		15.190.620.595	
Công ty CP Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	117.957.775.000		-	
Cộng	117.957.775.000	-	15.190.620.595	-

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	57.329.190.514	-	1.288.650.005	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		-		-
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	462.281.850	-	1.288.650.000	-
Chiết khấu mua hàng tạm trích	56.866.908.664		-	
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	60.000.000	-	38.000.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	-	-	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DI CHUYỂN XANH VÀ THÔNG MINH GSM	25.000.000		-	

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-		-	

06- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	156.000.000	-	156.000.000	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.780.908.128	-	99.536.519	-
- Hàng hóa	63.910.611.807	-	58.064.505.120	-
Cộng	66.847.519.935	-	58.320.041.639	-
(*) Trích lập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-		-	1.519.513.530
(*) Hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình lũy kế 6T/2026

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	778.515.630	4.008.684.238	12.618.608.063	524.718.500	62.240.609.457	80.171.135.888
- Mua trong kỳ			1.796.900.000		1.086.314.780	2.883.214.780
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.037.345.455			1.037.345.455
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	778.515.630	4.008.684.238	13.378.162.608	524.718.500	63.326.924.237	82.017.005.213
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	67.720.193	3.317.160.373	8.475.213.947	454.750.462	60.362.841.891	72.677.686.866
- Khấu hao trong kỳ	96.514.607	252.780.052	639.532.016	5.785.390	143.749.963	1.138.362.028
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán			1.037.345.455			1.037.345.455
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	164.234.800	3.569.940.425	8.077.400.508	460.535.852	60.506.591.854	72.778.703.439
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	710.795.437	691.523.865	4.143.394.116	69.968.038	1.877.767.566	7.493.449.022
- Tại ngày cuối kỳ	614.280.830	438.743.813	5.300.762.100	64.182.648	2.820.332.383	9.238.301.774

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 66.744.714.752 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 67.599.739.177 VND).

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình lũy kế 6T/2026

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bảng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	-	1.561.821.740	153.713.361	1.715.535.101
- Khấu hao trong năm				56.467.155		56.467.155
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.618.288.895	153.713.361	1.772.002.256
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	20.541.106.149	-	20.541.106.149
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	20.484.638.994	-	20.484.638.994

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 153.713.361 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 153.713.361 VND).

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm tài sản sinh học

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

14- Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình
- Công cụ dụng cụ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

15- Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

16- Vay và nợ thuê tài chính Quý II/2026

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	C/lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	-
- Vietcombank - CN Bình Định	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	-	-	-	-	-
Cộng	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	-

17- Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	244.279.740.000	1.958.400.000
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	286.986.731	1.243.964.575
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	1.485.237.886
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN	571.427.762	1.991.948.021
Các khách hàng khác	2.603.509.956	5.397.573.454
Cộng	247.741.664.449	12.077.123.936
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	154.000.000	240.008.187

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			244.279.740.000	1.958.400.000		
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN			-	1.485.237.886		
Cộng			244.433.740.000	3.683.646.073		
18- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận						
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
			3.280.000	3.280.000		
19- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước lũy kế 6T/2026	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ		
a) Phải nộp						
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-		
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	879.208.098	4.946.302.536	3.561.108.010	2.264.402.624		
- Thuế thu nhập cá nhân	290.466.930	4.256.436.155	4.517.142.368	29.760.717		
- Các loại thuế khác	-	45.520.000	45.520.000	-		
Cộng	1.169.675.028	9.248.258.691	8.123.770.378	2.294.163.341		
b) Phải thu						
Cộng	-	-	-	-		
20- Chi phí phải trả			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn						
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM			172.458.000	156.780.000		
Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn			-	128.118.928		
HỘ KINH DOANH HOÀNG VĂN TUẤN 2			111.280.975	46.037.795		
CBCNV PVFCCo Central			343.852.667	-		
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ			118.911.735	-		
Các khách hàng khác			80.903.398	68.692.867		
Cộng			827.406.775	399.629.590		
b) Dài hạn			-	-		
21- Phải trả khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn						
- Kinh phí công đoàn			15.137.836	14.780.276		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:			207.138.270	11.085.207		
+ CBNV Công ty			159.232.383			
+ Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (ĐPCĐ + ăn ca)			47.905.887	11.085.207		
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung			67.507.171.929	-		
Cộng			67.729.448.035	25.865.483		
b) Dài hạn			-	-		
22- Doanh thu chờ phân bổ			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn						
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NYNA			20.000.000	19.090.909		
b) Dài hạn			-	-		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			-	-		
Cộng			20.000.000	19.090.909		
23- Trái phiếu phát hành			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
25- Dự phòng phải trả			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn			-	-		
b) Dài hạn			-	-		
26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	-		
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	-		
27- Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	-	-	24.884.718.104	64.870.899.843	189.755.617.947
- Lãi trong kỳ					19.731.210.145	19.731.210.145
- Trích lập quỹ			5.076.870.114		4.048.440.734	9.125.310.848
- Giảm vốn trong kỳ					5.076.870.114	5.076.870.114
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	-	5.076.870.114	24.884.718.104	75.476.799.140	205.438.387.358
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP					75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác					25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng					100.000.000.000	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP 10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Nghị quyết số 26-50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2026 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2025 là 14%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng. Kế hoạch chi cổ tức năm 2026 là 14%.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể

	Năm nay	Năm trước
28- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
29- Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	Số đầu năm
30- Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu	-	-
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	-	-
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp	-	-
đ) Ngoại tệ các loại	-	-
e) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
f) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính		

31- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.370.894.717.763	1.561.318.397.559
- Doanh thu bán hàng	1.363.985.407.146	1.541.265.627.250
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.909.310.617	20.052.770.309
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	35.792.736.540	53.611.524.183
- Chiết khấu thương mại	35.792.736.540	53.611.524.183
3- Giá vốn hàng hóa	1.307.985.490.319	1.477.844.750.981
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.302.366.759.671	1.459.885.256.154
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.618.730.648	17.959.494.827
4- Doanh thu hoạt động tài chính	391.655.549	752.282.774
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	391.655.549	752.282.774
5- Chi phí tài chính	135.835.617	17.534.247
- Lãi tiền vay	135.835.617	17.534.247
6- Thu nhập khác	484.197.305	144.682.526
- Lãi phạt quá hạn thanh toán theo Hợp đồng.	28.255.414	144.682.526
- Ấn vật phẩm TCT phân bổ không thu tiền	194.032.800	-
- Thu thanh lý TSCĐ, thu nhập khác	261.909.091	-
7- Chi phí khác	184.981.481	-
- Các khoản khác	184.981.481	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	16.349.513.541	13.721.569.743
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	651.402.303	119.804.054
- Chi phí nhân công	9.348.191.566	9.012.934.187
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.446.294	443.784.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.959.894.406	2.458.967.767
- Chi phí khác bằng tiền ((*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu)	1.757.578.972	1.686.078.767
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.275.202.624	3.403.996.741
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.275.202.624	3.403.996.741

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng**

-	-
---	---

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

-	-
---	---

Kỳ này

Kỳ trước

-	-
-	-
-	-

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ****5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo****VIII. Những thông tin khác****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm****3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).****4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận****5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)**

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động so với cùng kỳ năm trước:

6- Thông tin về hoạt động liên tục**7- Những thông tin khác**

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 26 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Võ Thị Mỹ Lệ

Lê Thanh Viên

Lương Anh Tuấn

